

BIỂU PHÍ BẢO HIỂM BẢO HIỂM CHĂM SÓC Y TẾ TOÀN CẦU

Được phê chuẩn theo công văn số 10124/BTC-QLBH ngày 06/09/2021 của Bộ Tài chính

Biểu phí bảo hiểm dưới đây là Biểu Phí bảo hiểm quy năm, áp dụng cho Người được bảo hiểm thuộc nhóm nghề nghiệp 1 và 2. Đối với nhóm nghề 3 và 4, biểu phí sẽ được tăng thêm tương ứng là 25% và 50%.

Định kỳ đóng phí: Định kỳ đóng phí của sản phẩm bảo hiểm này là năm, nửa năm, quý hoặc tháng tùy thuộc vào quy định triển khai của Hanwaha Life Việt Nam tại từng thời điểm và theo Định kỳ đóng phí của Hợp đồng bảo hiểm có đính kèm sản phẩm bảo hiểm này.

Hệ số định kỳ đóng phí bảo hiểm:

Định kỳ đóng phí	Năm	Nửa năm	Quý	Tháng
Hệ số	1,000	0,525	0,275	0,10

Lưu ý: Các lựa chọn được nêu trong Biểu phí bảo hiểm dưới đây tương ứng với mỗi Chương trình bảo hiểm như sau.

- Lựa chọn 1: Chương trình bảo hiểm Cơ bản
- Lựa chọn 2: Chương trình bảo hiểm Nâng cao
- Lựa chọn 3: Chương trình bảo hiểm Ưu việt
- Lựa chọn 4: Chương trình bảo hiểm Toàn diện
- Lựa chọn 5: Chương trình bảo hiểm Hoàn hảo

I. Quyền lợi điều trị nội trú (Đơn vị: 1.000 VNĐ)
Đồng chi trả: 0%

Tuổi	Nam				Nữ			
	Lựa Chọn 1	Lựa chọn 2	Lựa Chọn 3	Lựa Chọn 4	Lựa Chọn 1	Lựa chọn 2	Lựa Chọn 3	Lựa Chọn 4
0-4	3.830	4.671	5.811	8.738	3.830	4.461	5.547	8.331
5-10	2.283	2.740	3.372	4.987	2.283	2.648	3.230	4.772
11-20	2.093	2.530	3.079	4.543	2.093	2.423	2.946	4.338
21-30	2.043	2.467	3.002	4.421	2.110	3.263	4.031	5.953
31-40	2.477	3.002	3.674	5.453	2.540	3.654	4.525	6.705
41-50	3.143	3.829	4.709	7.041	3.143	4.015	4.943	7.403
51-55	3.423	4.173	5.140	7.707	3.423	4.258	5.247	7.869
56-60	3.730	4.555	5.616	8.438	3.730	4.518	5.571	8.368
61-65	4.253	5.203	6.430	9.687	4.253	5.015	6.196	9.325
66-70	5.290	6.483	8.034	12.151	5.290	6.071	7.520	11.359
71-75	6.598	8.104	10.066	15.271	6.598	7.366	9.141	13.849

Đồng chi trả: 15%

Tuổi	Nam				Nữ			
	Lựa Chọn 1	Lựa chọn 2	Lựa Chọn 3	Lựa Chọn 4	Lựa Chọn 1	Lựa chọn 2	Lựa Chọn 3	Lựa Chọn 4
0-4	3.260	3.965	4.921	7.165	3.260	3.790	4.698	6.833
5-10	1.965	2.351	2.878	4.118	1.965	2.274	2.760	3.943
11-20	1.807	2.175	2.635	3.757	1.807	2.086	2.525	3.589
21-30	1.765	2.121	2.569	3.657	1.820	2.786	3.431	4.903
31-40	2.127	2.571	3.131	4.497	2.180	3.114	3.844	5.512
41-50	2.685	3.261	3.998	5.789	2.685	3.416	4.192	6.078
51-55	2.918	3.551	4.359	6.329	2.918	3.621	4.448	6.457
56-60	3.175	3.867	4.757	6.922	3.175	3.838	4.719	6.865
61-65	3.613	4.411	5.439	7.935	3.613	4.256	5.244	7.644
66-70	4.482	5.483	6.782	9.939	4.482	5.139	6.349	9.294
71-75	5.577	6.839	8.480	12.472	5.577	6.222	7.706	11.317

II. Quyền lợi điều trị ngoại trú (Đơn vị: 1.000 VNĐ)

Đồng chi trả: 15%

Tuổi	Nam				Nữ			
	Lựa Chọn 1	Lựa chọn 2	Lựa Chọn 3	Lựa Chọn 4	Lựa Chọn 1	Lựa chọn 2	Lựa Chọn 3	Lựa Chọn 4
0-4		3.520	4.451	5.738		3.349	4.233	5.458
5-10		1.945	2.461	3.174		1.872	2.345	3.023
11-20		1.774	2.223	2.868		1.687	2.115	2.728
21-30		1.810	2.269	2.925		2.373	2.999	3.832
31-40		2.161	2.708	3.491		2.689	3.402	4.346
41-50		2.833	3.550	4.578		2.986	3.741	4.824
51-55		3.115	3.903	5.033		3.183	3.988	5.145
56-60		3.424	4.290	5.534		3.395	4.253	5.486
61-65		3.953	4.952	6.387		3.800	4.762	6.142
66-70		4.998	6.261	8.074		4.661	5.841	7.531
71-75		6.318	7.916	10.207		5.716	7.162	9.236

III. Lựa chọn 5 (bao gồm Quyền lợi nội trú, Quyền lợi ngoại trú, Quyền lợi nha khoa và Quyền lợi thai sản) (Đơn vị: 1.000 VNĐ)

Đồng chi trả: 0%

Lựa chọn 5 bao gồm các quyền lợi: nội trú, ngoại trú và nha khoa		
Đồng chi trả	0%	
Tuổi	Nam	Nữ
0-4	21.539	22.971
5-10	12.026	13.103
11-17	10.771	11.678
18-30	13.671	Không áp dụng
31-40	16.100	
41-50	19.836	
51-55	21.400	27.134
56-60	21.809	25.763
61-65	22.871	24.436
66-70	28.673	29.629
71-75	33.713	33.741

Lựa chọn 5 bao gồm các quyền lợi: nội trú, ngoại trú, nha khoa và thai sản		
Đồng chi trả	0%	
Tuổi	Nam	Nữ
0-4	Không áp dụng	Không áp dụng
5-10		
11-17		
18-30		22.634
31-40		24.461
41-50		25.939
51-55		Không áp dụng
56-60		
61-65		
66-70		
71-75		